

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA
TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 05 NĂM 2026

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 05 NĂM 2026

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	KCĐT5
Cống Như Trác	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 87%, gió Nam 8 km/h. Đang sửa cống, tiêu nước ra sông Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.	
Cống Hữu Bị	Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 87%, gió Nam 7 km/h. Cống mở, tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.	
Cống Cốc Thành	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 81%, gió Nam 7 km/h. Cống mở, tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 40°C, gió Bắc 10 km/h. Cống mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.
Cống sông Chanh	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 76%, gió Tây Nam 6 km/h. Cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	
Cống Nhâm Tràng	Nhiệt độ ngoài trời 24°C, độ ẩm 96%, gió Nam 7 km/h, mật độ mây 90%. Đang sửa cống. Mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Cống đóng Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 31°C, gió Bắc 9 km/h, độ ẩm 72%. Cống đóng, đang sửa chữa. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cống Kinh Thanh	Nhiệt độ ngoài trời 24°C, độ ẩm 96%, gió Nam 7 km/h. Cống đóng. Mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 31°C, gió Bắc 9 km/h, độ ẩm 72%. Cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cống Cổ Đàm	Trời âm u. Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 93%, gió Nam 8 km/h. Cống đóng. Trạm bơm đang lấy nước tưới. Mực nước ngoài sông cao hơn. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 33°C, gió Bắc 12 km/h, độ ẩm 66%. Cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.
Cống Vĩnh Trị	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 80%, gió Tây Nam 5 km/h.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 40°C, gió Bắc 13 km/h, độ ẩm 43%.

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	KCDT5
	Cổng mở 1 cửa tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Cổng mở tiêu nước ra sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T3	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 81%, gió Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm về Cốc Thành. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 37°C, gió Bắc 10 km/h, độ ẩm 56%. Dòng chảy chậm về Cốc Thành. Nước màu xanh lục.
Đầu kênh C9	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 80%, gió Tây Nam 6 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Chanh. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 38°C, gió Bắc 12 km/h, độ ẩm 68%. Dòng chảy chậm ra sông Chanh. Nước màu đỏ đục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 80%, gió Tây Nam 5 km/h. Dòng chảy chậm về Vĩnh Trị, trên mặt nước có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 39°C, gió Bắc 13 km/h, độ ẩm 60%. Dòng chảy chậm về Vĩnh Trị. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 90%, gió Nam 9 km/h. Cổng đóng. Mực nước sông Châu cao hơn. Nước màu vàng lục.	
Đầu kênh CG16	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 80%, gió Nam 8 km/h. Cổng mở. Dòng chảy chậm ra sông. Nước màu vàng đục	
Cổng 3-2	Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 85%, gió Nam 6 km/h. Cổng đóng, không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.	
Đầu kênh S17	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 92%, gió Nam 9 km/h. Cổng mở. Dòng chảy chậm ra sông Sắt. Nước màu xanh đục.	
Đập Vùa (CG12)	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 87%, gió Nam 7 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông. Nước màu vàng đục.	
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 89%, gió Nam 8 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy.	
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 93%, gió Nam 9 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng.	

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T5	KCDT5
	Nước màu vàng lục.	
Bể hút trạm bơm Quý Độ	Nhiệt độ ngoài trời 29°C, độ ẩm 90%, gió Nam 8 km/h. Cổng đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 40°C, gió Bắc 12 km/h, độ ẩm 55%. Cổng đóng, không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T5	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 81%, gió Nam 6 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy, nước màu vàng lục	Trời oi nóng, nhiệt độ ngoài trời 40°C, gió Bắc 13 km/h, độ ẩm 43%. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cổng Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,64	6,53	20,0	12,0	4.900	1,216	0,085
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

2. Cổng Hữu Bị:

Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Hữu Bị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,06	6,70	12,0	8,0	2.100	0,246	0,139
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	1	0	0	1

3. *Cống Cốc Thành:***Bảng 5:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Công Cốc Thành

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,01	6,43	19,0	11,0	6.300	1,343	0,075
25/05	7,37	5,27	20,0	12,0	5.800	0,280	0,050
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	1	1

4. *Cống sông Chanh:***Bảng 6:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Công Sông Chanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	8,48	6,33	16,0	10,0	7.000	0,492	0,047
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	0

5. *Cống Nhâm Tràng:***Bảng 7:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại Công Nhâm Tràng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	6,49	6,71	23,0	13,0	3.200	0,452	0,024
25/05	7,48	4,30	17,0	10,0	6.300	0,430	0,040
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	1	2	0

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,02	6,60	21,0	12,0	4.000	1,424	0,077
25/05	7,68	5,82	17,0	11,0	4.100	0,290	0,060
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	1	2

7. Cống Cổ Đam:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đam

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,62	6,47	10,0	6,0	6.300	2,183	0,276
25/05	8,04	4,85	14,0	8,0	7.000	0,940	0,270
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	1	2	2	2

8. Cống Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,98	6,32	18,0	11,0	8.400	0,342	0,075
25/05	7,29	5,42	18,0	11,0	4.900	0,630	0,320
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	2	2

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,74	6,44	20,0	12,0	7.900	1,552	0,077
25/05	7,37	5,27	20,0	13,0	7.000	0,350	0,040
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	2	1

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	9,96	6,53	22,0	13,0	7.000	1,223	0,084
25/05	9,56	5,42	16,0	10,0	1.200	0,960	0,110
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	2	0	2	2	1	2	2

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,90	6,47	22,0	13,0	5.800	0,341	0,053
25/05	8,20	5,57	16,0	9,0	4.700	0,940	0,380
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	2	2

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	6,97	6,59	23,0	14,0	4.800	1,396	0,160
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	6,30	6,59	28,0	17,0	8.400	2,429	0,010
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	0

14. Công 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Công 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	6,85	6,24	22,0	12,0	2.700	0,543	0,101
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	6,82	6,53	23,0	13,0	3.100	0,220	0,040
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	0

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,43	6,53	19,0	11,0	5.800	0,591	0,075
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,04	6,48	11,0	7,0	3.800	2,914	0,284
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	1	0	1	1

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,58	6,57	21,0	12,0	4.100	0,673	0,121
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	7,52	6,47	11,0	6,0	7.900	0,626	0,134
25/05	7,79	4,66	13,0	8,0	7.000	0,160	0,030
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	0	1	2	1	1

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
08/05	8,38	6,43	19,0	10,0	1.400	0,471	0,092
25/05	7,04	6,13	15,0	9,0	2.600	0,460	0,030
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	2	1

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI**Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI**

Vị trí	WQI	
	Đ1T5	KCDT5
Cống Như Trác	68	
Cống Hữu Bị	87	
Cống Cốc Thành	64	79
Cống sông Chanh	73	
Cống Nhâm Tràng	86	73
Cống Kinh Thanh	71	78
Cống Cổ Đàm	66	61
Cống Vĩnh Trị	60	70
Đầu kênh T3	58	71
Đầu kênh C9	6	7
Cầu đường 10 với sông Sắt	70	70
Đập An Bài (sông Châu Giang)	67	
Đầu kênh CG16	60	
Cống 3-2	77	
Đầu kênh S17	89	
Đập Vùa (CG12)	68	
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	67	
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	72	
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	63	76
Đầu kênh T5	80	90

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

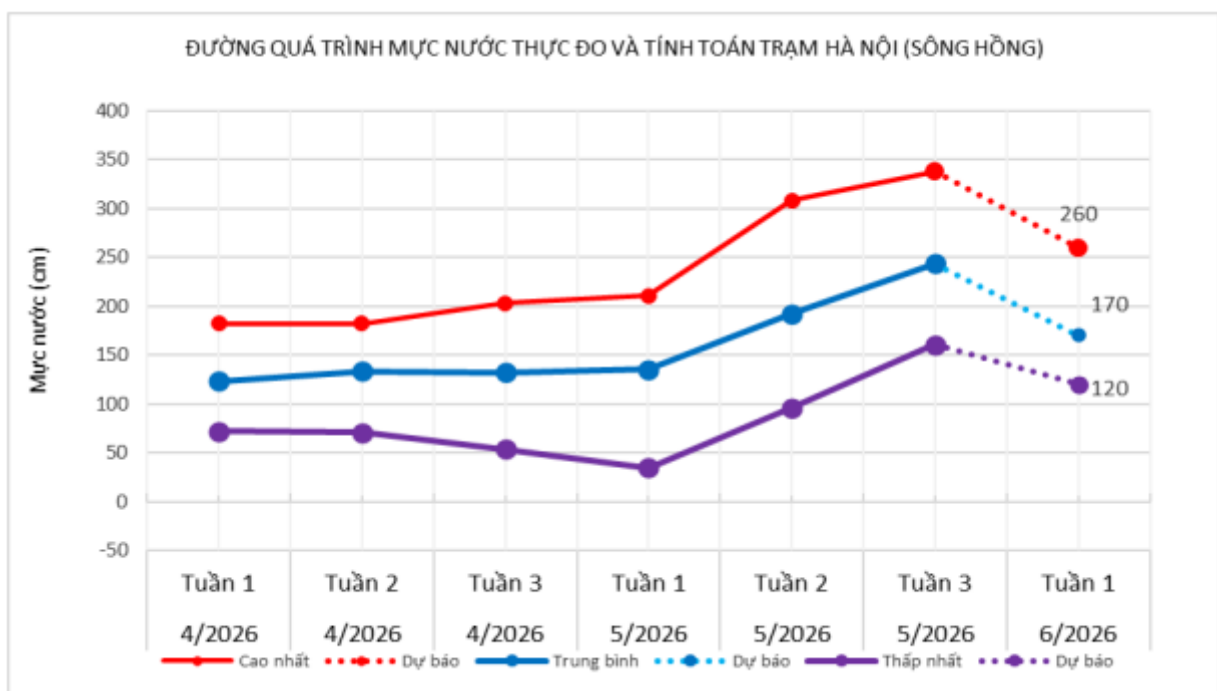
II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

Trong tháng 5, Mức nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động do chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và ảnh hưởng điều tiết thủy điện tuyến trên.

Dự báo, cảnh báo: Mức nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều và chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 06 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cổng Như Trác	6,55	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,50	6,50	6,50	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	5,27	5,27	5,29	5,30	5,30	5,31	5,31	5,31	5,31	5,31	5,31	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	6,05	6,13	6,14	6,15	6,17	6,18	6,19	6,19	6,20	6,20	6,21	6,21	6,21	6,22	6,22	6,22	≥5,00
5	Cổng Nhâm Tràng	5,23	5,27	5,15	5,20	5,24	5,27	5,28	5,29	5,29	5,29	5,29	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,13	6,11	6,10	6,08	6,05	6,03	6,02	6,02	6,02	6,03	6,03	6,04	6,04	6,05	6,05	6,06	≥5,00
7	Cổng Cỏ Đam	4,95	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	5,38	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	≥5,00
9	Đầu kênh T3	5,27	5,31	5,39	5,43	5,46	5,48	5,49	5,50	5,51	5,51	5,52	5,52	5,53	5,53	5,54	5,54	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,63	5,71	5,66	5,63	5,60	5,57	5,55	5,53	5,51	5,50	5,48	5,46	5,45	5,43	5,42	5,41	≥5,00
11	Cầu đường 10	4,91	5,09	5,13	5,15	5,16	5,17	5,18	5,18	5,19	5,20	5,21	5,22	5,23	5,23	5,24	5,24	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,18	6,41	6,40	6,40	6,40	6,41	6,41	6,42	6,42	6,43	6,43	6,44	6,44	6,45	6,45	6,46	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,61	6,57	6,56	6,56	6,57	6,58	6,59	6,59	6,60	6,61	6,61	6,62	6,62	6,63	6,63	6,63	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,21	6,19	6,19	6,19	6,19	6,20	6,20	6,21	6,21	6,22	6,22	6,22	6,23	6,23	6,24	6,24	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,86	4,87	4,86	4,85	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	≥5,00
19	TB Quỹ Độ	5,29	5,30	5,37	5,44	5,49	5,53	5,55	5,58	5,59	5,61	5,62	5,63	5,64	5,65	5,65	5,66	≥5,00
20	Đầu kênh T5	5,27	5,28	5,31	5,33	5,34	5,35	5,35	5,36	5,36	5,36	5,36	5,37	5,37	5,37	5,37	5,37	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 06														QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		31
1	Cổng Như Trác	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	6,56	.	6,56	6,56		≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,51	6,51	6,51	6,52	6,52	6,52	6,53	6,53	6,54	6,54	6,54	6,55	6,55	6,51		≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,32	5,33	5,32		≥5,00
4	Cổng sông Chanh	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,22		≥5,00
5	Cổng Nhâm Tràng	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30		≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,06	6,06	6,06	6,07	6,07	6,07	6,07	6,07	6,07	6,08	6,08	6,08	6,08	6,06		≥5,00
7	Cổng Cỏ Đam	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85	4,85		≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42	5,42		≥5,00
9	Đầu kênh T3	5,54	5,55	5,55	5,55	5,55	5,56	5,56	5,56	5,57	5,57	5,57	5,57	5,58	5,54		≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,39	5,38	5,37	5,35	5,34	5,33	5,31	5,30	5,29	5,28	5,27	5,26	5,25	5,39		≥5,00
11	Cầu đường 10	5,25	5,25	5,26	5,26	5,26	5,27	5,27	5,27	5,28	5,28	5,28	5,28	5,28	5,25		≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91		≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02		≥5,00
14	Cổng 3-2	6,46	6,47	6,47	6,47	6,48	6,48	6,49	6,49	6,50	6,50	6,50	6,51	6,51	6,46		≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02		≥5,00
16	Đập Vũa (CG12)	6,64	6,64	6,64	6,65	6,65	6,65	6,66	6,66	6,66	6,66	6,66	6,67	6,67	6,64		≥5,00
17	Cầu Chủ	6,25	6,25	6,26	6,26	6,26	6,27	6,28	6,28	6,28	6,29	6,29	6,29	6,30	6,25		≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84	4,84		≥5,00
19	TB Quý Độ	5,66	5,67	5,68	5,68	5,68	5,69	5,70	5,70	5,70	5,71	5,71	5,71	5,72	5,66		≥5,00
20	Đầu kênh T5	5,37	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,38	5,39	5,39	5,39	5,37		≥5,00

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 06 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	1,17	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13
2	Cổng Hữu Bị	0,30	0,31	0,32	0,33	0,34	0,35	0,36	0,37	0,38	0,39	0,40	0,41	0,42	0,42	0,43	0,44
3	Cổng Cốc Thành	1,30	1,26	1,26	1,26	1,27	1,27	1,27	1,28	1,28	1,28	1,28	1,29	1,29	1,29	1,29	1,29
4	Cổng sông Chanh	0,49	0,50	0,52	0,53	0,54	0,54	0,55	0,55	0,56	0,56	0,56	0,56	0,57	0,57	0,57	0,57
5	Cổng Nhâm Tràng	0,42	0,37	0,40	0,49	0,58	0,63	0,66	0,68	0,69	0,69	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,71
6	Cổng Kinh Thanh	0,34	0,35	0,35	0,35	0,36	0,39	0,43	0,47	0,52	0,57	0,62	0,66	0,69	0,72	0,75	0,78
7	Cổng Cỏ Đam	0,66	2,16	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18
8	Cổng Vĩnh Trị	0,37	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
9	Đầu kênh T3	0,98	0,92	0,91	0,93	0,95	0,97	0,98	1,00	1,01	1,02	1,03	1,04	1,05	1,06	1,07	1,08
10	Đầu kênh C9	0,81	0,78	0,81	0,83	0,85	0,87	0,89	0,90	0,92	0,93	0,95	0,96	0,97	0,98	1,00	1,01
11	Cầu đường 10	0,87	0,67	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cổng 3-2	0,53	0,39	0,41	0,42	0,43	0,44	0,44	0,45	0,45	0,46	0,47	0,47	0,48	0,48	0,49	0,49
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,30	0,32	0,34	0,35	0,35	0,36	0,36	0,36	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,38
17	Cầu Chủ	0,52	0,54	0,56	0,57	0,57	0,58	0,59	0,60	0,61	0,61	0,62	0,63	0,63	0,64	0,65	0,65
18	Cầu Yên Trung	0,64	0,79	1,56	1,96	2,08	2,13	2,15	2,16	2,17	2,18	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19
19	TB Quỹ Độ	0,72	0,80	0,81	0,82	0,84	0,86	0,88	0,90	0,92	0,93	0,94	0,95	0,96	0,97	0,98	0,99
20	Đầu kênh T5	1,21	1,18	1,16	1,18	1,19	1,19	1,20	1,21	1,21	1,22	1,22	1,23	1,23	1,23	1,24	1,24

STT	Vị trí	Tháng 06														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	
2	Cổng Hữu Bị	0,44	0,45	0,45	0,45	0,46	0,46	0,47	0,47	0,47	0,48	0,48	0,48	0,48	0,44	
3	Cổng Cốc Thành	1,29	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,29	
4	Cổng sông Chanh	0,57	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,59	0,59	0,59	0,57	
5	Cổng Nhâm Tràng	0,71	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,71	
6	Cổng Kinh Thanh	0,80	0,82	0,83	0,85	0,86	0,87	0,89	0,90	0,91	0,91	0,92	0,92	0,92	0,80	
7	Cổng Cổ Đàm	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	
8	Cổng Vĩnh Trị	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	
9	Đầu kênh T3	1,09	1,09	1,10	1,11	1,12	1,12	1,14	1,14	1,15	1,15	1,16	1,16	1,17	1,09	
10	Đầu kênh C9	1,02	1,03	1,04	1,05	1,06	1,07	1,09	1,10	1,11	1,12	1,13	1,14	1,15	1,02	
11	Cầu đường 10	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	
14	Cổng 3-2	0,50	0,50	0,50	0,51	0,51	0,51	0,52	0,52	0,53	0,53	0,53	0,53	0,54	0,50	
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	
16	Đập Vùa (CG12)	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,38	
17	Cầu Chủ	0,66	0,67	0,67	0,68	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,71	0,72	0,72	0,72	0,66	
18	Cầu Yên Trung	2,19	2,19	2,19	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	2,19	
19	TB Quỹ Độ	1,00	1,01	1,01	1,02	1,03	1,03	1,05	1,05	1,06	1,06	1,07	1,07	1,08	1,00	
20	Đầu kênh T5	1,24	1,25	1,25	1,25	1,25	1,26	1,26	1,26	1,27	1,27	1,27	1,27	1,28	1,24	

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃⁻ THÁNG 06 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	0,17	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
2	Cổng Hữu Bị	1,37	1,39	1,40	1,41	1,43	1,45	1,47	1,48	1,49	1,50	1,51	1,51	1,52	1,52	1,52	1,53
3	Cổng Cốc Thành	0,36	0,50	0,54	0,52	0,51	0,51	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
4	Cổng sông Chanh	0,92	0,68	0,61	0,56	0,53	0,52	0,50	0,49	0,49	0,48	0,48	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
5	Cổng Nhâm Trảng	1,40	1,30	1,44	1,20	0,97	0,84	0,77	0,74	0,71	0,70	0,69	0,68	0,68	0,67	0,67	0,67
6	Cổng Kinh Thanh	2,08	2,12	2,16	2,20	2,23	2,21	2,15	2,06	1,96	1,87	1,79	1,71	1,64	1,58	1,53	1,48
7	Cổng Cổ Đam	4,40	1,76	1,74	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73
8	Cổng Vĩnh Trị	0,88	0,66	0,67	0,67	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,67	0,67	0,67	0,67
9	Đầu kênh T3	1,24	1,65	1,75	1,71	1,68	1,66	1,65	1,65	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64
10	Đầu kênh C9	3,15	3,01	3,11	3,20	3,27	3,32	3,38	3,43	3,47	3,51	3,55	3,59	3,63	3,66	3,69	3,72
11	Cầu đường 10	4,17	2,84	2,62	2,57	2,53	2,49	2,45	2,42	2,38	2,34	2,31	2,27	2,24	2,21	2,19	2,16
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	2,10	1,62	1,66	1,67	1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	1,68	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	1,22	1,29	1,32	1,32	1,30	1,29	1,27	1,26	1,26	1,25	1,25	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24
17	Cầu Chủ	2,05	2,10	2,13	2,14	2,15	2,16	2,16	2,17	2,18	2,18	2,18	2,19	2,19	2,20	2,20	2,20
18	Cầu Yên Trung	4,46	4,26	2,91	2,20	1,98	1,90	1,86	1,83	1,81	1,80	1,80	1,79	1,79	1,78	1,78	1,78
19	TB Quỹ Độ	2,04	1,99	2,08	2,07	2,03	1,99	1,96	1,93	1,92	1,90	1,89	1,88	1,88	1,87	1,87	1,86
20	Đầu kênh T5	0,61	0,78	0,86	0,83	0,81	0,80	0,80	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79

STT	Vị trí	Tháng 06														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	
2	Cổng Hữu Bị	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53	
3	Cổng Cốc Thành	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
4	Cổng sông Chanh	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	
5	Cổng Nhâm Tràng	0,67	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	
6	Cổng Kinh Thanh	1,44	1,40	1,37	1,34	1,32	1,30	1,26	1,25	1,24	1,23	1,22	1,21	1,20	1,44	
7	Cổng Cỏ Đam	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	1,73	
8	Cổng Vĩnh Trị	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	
9	Đầu kênh T3	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,65	1,65	1,65	1,64	
10	Đầu kênh C9	3,75	3,77	3,80	3,82	3,84	3,87	3,91	3,93	3,94	3,96	3,98	3,99	4,01	3,75	
11	Cầu đường 10	2,14	2,11	2,09	2,07	2,05	2,04	2,01	1,99	1,98	1,97	1,96	1,95	1,94	2,14	
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	
14	Cổng 3-2	1,67	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,67	
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	
16	Đập Vùa (CG12)	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,25	1,24	
17	Cầu Chủ	2,21	2,21	2,21	2,21	2,22	2,22	2,22	2,23	2,23	2,23	2,23	2,24	2,24	2,21	
18	Cầu Yên Trung	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	
19	TB Quỹ Độ	1,86	1,86	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	1,84	1,84	1,84	1,84	1,84	1,86	
20	Đầu kênh T5	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 06 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 06																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Công Như Trác	11,65	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	≤6,00
2	Công Hữu Bị	7,22	7,23	7,27	7,32	7,40	7,48	7,56	7,64	7,71	7,77	7,82	7,86	7,90	7,94	7,97	7,99	≤6,00
3	Công Cốc Thành	11,24	11,45	11,46	11,39	11,35	11,34	11,33	11,33	11,32	11,33	11,33	11,33	11,33	11,34	11,34	11,34	≤6,00
4	Công sông Chanh	11,56	11,06	10,95	10,85	10,79	10,73	10,69	10,65	10,62	10,60	10,58	10,57	10,56	10,55	10,55	10,55	≤6,00
5	Công Nhâm Tràng	11,32	10,92	11,54	10,63	9,69	9,16	8,89	8,73	8,64	8,57	8,53	8,50	8,47	8,45	8,44	8,43	≤6,00
6	Công Kinh Thanh	8,75	8,89	9,02	9,16	9,27	9,20	8,95	8,60	8,22	7,85	7,50	7,19	6,90	6,65	6,43	6,23	≤6,00
7	Công Cổ Đàm	16,76	6,11	6,02	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	≤6,00
8	Công Vĩnh Trị	11,32	11,01	11,02	11,02	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	≤6,00
9	Đầu kênh T3	12,84	13,30	13,14	12,92	12,80	12,74	12,71	12,70	12,70	12,70	12,71	12,73	12,74	12,76	12,78	12,80	≤6,00
10	Đầu kênh C9	13,80	13,29	13,65	13,96	14,20	14,41	14,60	14,78	14,94	15,10	15,25	15,40	15,54	15,68	15,81	15,94	≤6,00
11	Cầu đường 10	16,25	14,30	14,02	13,98	13,97	13,96	13,94	13,92	13,89	13,87	13,85	13,83	13,81	13,79	13,77	13,76	≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Công 3-2	10,00	8,02	8,20	8,28	8,32	8,35	8,38	8,40	8,42	8,44	8,46	8,47	8,49	8,51	8,52	8,53	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,47	6,80	6,98	7,02	7,02	7,01	6,99	6,98	6,97	6,96	6,95	6,94	6,93	6,93	6,92	6,92	≤6,00
17	Cầu Chủ	9,87	10,13	10,26	10,34	10,40	10,46	10,52	10,57	10,62	10,67	10,72	10,77	10,81	10,85	10,89	10,93	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	17,03	16,23	10,77	7,91	7,02	6,69	6,52	6,41	6,35	6,30	6,27	6,24	6,23	6,22	6,21	6,21	≤6,00
19	TB Quý Độ	14,12	13,99	13,85	13,56	13,33	13,16	13,04	12,96	12,90	12,86	12,83	12,82	12,81	12,80	12,80	12,81	≤6,00
20	Đầu kênh T5	11,70	11,93	11,94	11,81	11,74	11,71	11,70	11,69	11,69	11,69	11,69	11,70	11,70	11,71	11,72	11,72	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 06														QCVN B 08:2023	
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		31
1	Công Như Trác	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34	11,34		≤6,00
2	Công Hữu Bị	8,01	8,03	8,05	8,06	8,07	8,09	8,11	8,11	8,12	8,13	8,13	8,14	8,14	8,01		≤6,00
3	Công Cốc Thành	11,35	11,35	11,35	11,36	11,36	11,36	11,37	11,37	11,38	11,38	11,38	11,39	11,39	11,35		≤6,00
4	Công sông Chanh	10,54	10,54	10,54	10,54	10,55	10,55	10,55	10,55	10,55	10,55	10,56	10,56	10,56	10,54		≤6,00
5	Công Nhâm Tràng	8,42	8,41	8,41	8,40	8,40	8,39	8,39	8,39	8,39	8,38	8,38	8,38	8,38	8,42		≤6,00
6	Công Kinh Thanh	6,06	5,91	5,78	5,66	5,56	5,47	5,33	5,27	5,22	5,18	5,14	5,11	5,08	6,06		≤6,00
7	Công Cỏ Đam	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00		≤6,00
8	Công Vĩnh Trị	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03	11,03		≤6,00
9	Đầu kênh T3	12,82	12,84	12,86	12,88	12,90	12,92	12,95	12,97	12,99	13,00	13,02	13,04	13,05	12,82		≤6,00
10	Đầu kênh C9	16,07	16,20	16,32	16,44	16,55	16,67	16,89	17,00	17,10	17,20	17,31	17,40	17,50	16,07		≤6,00
11	Cầu đường 10	13,75	13,74	13,73	13,72	13,72	13,71	13,71	13,71	13,72	13,72	13,72	13,73	13,74	13,75		≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39		≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90		≤6,00
14	Công 3-2	8,55	8,56	8,57	8,58	8,59	8,60	8,61	8,62	8,63	8,64	8,64	8,65	8,65	8,55		≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50		≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91	6,92	6,92	6,92	6,91		≤6,00
17	Cầu Chủ	10,97	11,00	11,03	11,06	11,09	11,12	11,18	11,20	11,23	11,25	11,27	11,29	11,31	10,97		≤6,00
18	Cầu Yên Trung	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20		≤6,00
19	TB Quỹ Độ	12,81	12,82	12,83	12,84	12,85	12,86	12,89	12,90	12,91	12,92	12,93	12,94	12,95	12,81		≤6,00
20	Đầu kênh T5	11,73	11,74	11,75	11,75	11,76	11,77	11,78	11,79	11,80	11,80	11,81	11,82	11,82	11,73		≤6,00

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 05 năm 2026 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu trên HTCTTL Bắc Nam Hà: Đợt 1 khảo sát mẫu cố định gồm 20 vị trí; Đợt 2 khảo sát mẫu không cố định gồm 10 vị trí như sau: Cống Cốc Thành, Cống Nhâm Tràng, Cống Kinh Thanh, Cống Cỏ Đam, Cống Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Đầu kênh C9, Cầu đường 10 với sông Sắt, Bể hút trạm bơm Quỹ Độ và Đầu kênh T5. Vị trí đầu kênh T5 có chỉ số tốt (màu xanh lá) trong cả hai đợt đo. Chỉ số WQI tại Đầu kênh C9 ô nhiễm rất nặng trong cả hai đợt khảo sát.

2. Đề xuất

Trong tháng 06/2026 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các cống đầu mối như Hữu Bị, Cốc Thành, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng.

Chất lượng nguồn nước cấp cho hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà tại 8 trạm bơm đầu mối Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Cỏ Đam, Vĩnh Trị còn tương đối tốt. Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nước của hệ thống là do nước thải trực tiếp từ các khu đô thị, dân cư tập trung như thành phố Nam Định, Phủ Lý, các thị trấn xả trực tiếp xuống hệ thống kênh tưới, tiêu mà không được xử lý rồi tập trung về các trạm bơm tiêu như Quán Chuột, Kênh Gia, Nhân Hoà vv... Kết quả điều tra cho thấy trên toàn hệ thống có 96 nguồn xả thải trong đó 35 nguồn có giấy phép và 61 không có giấy phép. Cần thiết phải tiến hành điều tra chi tiết hơn các nguồn xả thải không phép và có chế tài nghiêm cấm xả thải vào hệ thống thủy lợi.

Vị trí ảnh hưởng nước thải khu công nghiệp Bảo Minh là Đầu kênh C9 (khảo sát từ 2018 đến nay), chỉ tiêu Độ dẫn điện tại vị trí này thường xuyên ở mức trên 1000 mS/m, hai đợt đo trong tháng 5 giá trị pH là 9,96 và 9,56. Cần có chế độ giám sát thường xuyên và liên tục tại vị trí này để phòng ngừa sự cố môi trường có thể xảy ra

3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 6 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Bắc Nam Hà vẫn ô nhiễm. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm dự báo sẽ giảm vào đầu tháng do dòng chảy tăng sẽ thuận tiện cho việc lấy nước vào hệ thống.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Cty TNHH MTV ĐTP TTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Ninh Bình.
- Lưu Phòng TVCLN, MT

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA